Phụ lục 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2545 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(4)+(5)+(6)*	*(8)*
	TỔNG SỐ	**34.884.860**	**9.362.048**	**2.185.326**	**46.432.253**	
1	XÃ THẤT KHÊ	680.519	170.586	40.014	891.119	
2	XÃ ĐOÀN KẾT	1.933.519	509.652	136.539	2.579.712	
3	XÃ TÂN TIẾN	969.696	346.086	61.776	1.377.558	
4	XÃ TRÀNG ĐỊNH	187.200	39.488	15.795	242.483	
5	XÃ QUỐC KHÁNH	773.698	192.962	58.617	1.025.278	
6	XÃ KHÁNG CHIẾN	94.723	15.444	7.722	117.889	
7	XÃ QUỐC VIỆT	537.170	116.444	31.941	685.555	
8	XÃ BÌNH GIA	1.027.798	409.091	64.584	1.501.473	
9	XÃ TÂN VĂN	758.862	198.315	43.524	1.000.701	
10	XÃ HỒNG PHONG	651.830	212.180	39.312	903.322	
11	XÃ HOA THÁM	747.396	222.446	47.034	1.016.876	
12	XÃ QUÝ HÒA	298.701	66.602	16.146	381.449	
13	XÃ THIỆN HÒA	316.766	48.965	24.570	390.301	
14	XÃ THIỆN THUẬT	35.100	-	-	35.100	
15	XÃ THIỆN LONG	631.519	161.987	38.961	832.467	
16	XÃ BẮC SƠN	298.701	80.730	16.146	395.577	
17	XÃ HƯNG VŨ	159.822	47.385	7.020	214.227	
18	XÃ VŨ LĂNG	237.463	40.979	22.464	300.907	
19	XÃ NHẤT HÒA	824.850	192.436	55.107	1.072.393	
20	XÃ VŨ LỄ	296.548	78.712	16.146	391.406	
21	XÃ TÂN TRI	939.276	333.450	56.511	1.329.238	
22	XÃ VĂN QUAN	273.078	64.145	15.093	352.316	
23	XÃ ĐIỀM HE	674.973	307.213	39.663	1.021.849	
24	XÃ TRI LỄ	129.168	38.347	8.073	175.588	
25	XÃ YÊN PHÚC	140.400	48.263	8.775	197.438	
26	XÃ TÂN ĐOÀN	601.099	127.501	38.610	767.210	
27	XÃ KHÁNH KHÊ	969.462	241.400	50.544	1.261.407	
28	XÃ NA SẦM	304.317	57.476	16.497	378.290	
29	XÃ VĂN LÃNG	869.427	252.194	51.246	1.172.868	
30	XÃ HỘI HOAN	557.388	177.431	32.643	767.462	
31	XÃ THỤY HÙNG	302.983	63.005	17.199	383.187	
32	XÃ HOÀNG VĂN THỤ	961.974	259.477	65.637	1.287.089	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(4)+(5)+(6)*	*(8)*
33	XÃ XÃ LỘC BÌNH	998.806	259.214	62.478	1.320.498	
34	XÃ MẪU SƠN	375.570	130.660	23.517	529.747	
35	XÃ NA DƯƠNG	934.713	215.602	66.339	1.216.654	
36	XÃ LỢI BÁC	654.007	145.665	46.332	846.003	
37	XÃ THỐNG NHẤT	263.952	59.495	16.497	339.944	
38	XÃ KHUẤT XÁ	38.610	-	-	38.610	
39	XÃ ĐÌNH LẬP	233.626	80.028	16.848	330.502	
40	XÃ CHÂU SƠN	745.898	230.695	47.385	1.023.979	
41	XÃ KIÊN MỘC	634.608	224.465	41.769	900.842	
42	XÃ THÁI BÌNH	458.687	100.913	28.431	588.030	
43	XÃ THIỆN TÂN	35.100	-	-	35.100	
44	XÃ HỮU LIÊN	134.784	40.014	8.424	183.222	
45	XÃ CAI KINH	129.168	40.365	8.073	177.606	
46	XÃ CHI LĂNG	774.985	135.574	45.630	956.188	
47	XÃ NHÂN LÝ	723.060	212.355	38.610	974.026	
48	XÃ CHIẾN THẮNG	732.186	210.776	40.014	982.976	
49	XÃ QUAN SƠN	245.419	92.840	16.146	354.404	
50	XÃ BẰNG MẠC	1.315.361	280.537	91.260	1.687.159	
51	XÃ ĐỒNG ĐĂNG	2.167.659	482.011	130.221	2.779.892	
52	XÃ CAO LỘC	459.810	123.377	24.570	607.757	
53	XÃ CÔNG SƠN	427.939	119.691	20.709	568.339	
54	XÃ BA SƠN	806.411	254.826	48.438	1.109.675	
55	PHƯỜNG TAM THANH	826.301	207.441	67.041	1.100.783	
56	PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI	308.178	111.706	16.848	436.732	
57	PHƯỜNG KỲ LỪA	1.889.176	469.287	127.764	2.486.228	
58	PHƯỜNG ĐÔNG KINH	385.421	14.128	8.073	407.622	

Phụ lục 02

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2545 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
	TỔNG CỘNG									**34.884.860**	**9.362.048**	**2.185.326**	**46.432.253**	
(1)	**XÃ THẤT KHÊ (gồm: thị trấn Thất Khê, xã Chi Lăng, xã Chí Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**680.519**	**170.586**	**40.014**	**891.119**	
1	Mạc Thị Thuý	13/5/1980	Nữ	1,00	19	3	**19,5**	231		112.320	68.445	7.020	187.785	
2	Chu Văn Báo	23/03/1963	Nam	1,00	4	0	**4**	48		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Triệu Thị Hồng Lê	13/09/1985	Nữ	1,15	11	2	**11,5**	134		129.168	46.420	8.073	183.661	
4	Chu Thị Quyên	20/11/1997	Nữ	1,20	3	4	**3,5**	40		89.856	14.742	8.424	113.022	
5	Hoàng Thị Ly	11/02/1994	Nữ	1,15	6	4	**6,5**	76		129.168	26.237	8.073	163.478	
6	Nông Thế Sơn	05/05/1953	Nam	1,00	4	2	**4,5**	50		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Hoàng Minh Quang	19/10/1997	Nam	1,20	3	1	**3,5**	37		83.117	14.742	8.424	106.283	
8	Nguyễn Hồng Thái	13/10/1962	Nam	0,90	3	1	**3,5**	37		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Vũ Văn Tích	01/07/1959	Nam	1,00	2	1	**2,5**	25		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(2)	**XÃ ĐOÀN KẾT (gồm: xã Đoàn Kết, xã Khánh Long, xã Cao Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**1.933.519**	**509.652**	**136.539**	**2.579.712**	
1	Sầm Văn Cường	15/11/1998	Nam	1,15	1	10	**2**	22		47.362	8.073	8.073	63.508	
2	Bàn Hương Điểm	05/6/1986	Nữ	1,15	11	3	**11,5**	135		129.168	46.420	8.073	183.661	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
3	Triệu Thị Ngân	07/7/1993	Nữ	1,15	9	0	**9**	108		129.168	36.329	8.073	173.570	
4	Trịnh Văn Linh	13/12/1990	Nam	1,00	12	3	**12,5**	147		112.320	43.875	7.020	163.215	
5	Vi Văn Lăng	16/3/1988	Nam	1,00	6	3	**6,5**	75		112.320	22.815	7.020	142.155	
6	Nông Thanh Chuẩn	26/11/1993	Nam	1,15	8	3	**8,5**	99		129.168	34.310	8.073	171.551	
7	Trịnh Xuân Tùng	28/11/1992	Nam	1,15	8	10	**9**	106		129.168	36.329	8.073	173.570	
8	Vy Văn Đặng	10/02/1989	Nam	1,00	5	6	**5,5**	66		112.320	19.305	7.020	138.645	
9	Hồ Văn Thưởng	19/4/1993	Nam	1,00	5	11	**6**	71		112.320	21.060	7.020	140.400	
10	Vi Văn Mỳ	17/4/1964	Nam	0,90	3	11	**4**	47		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Triệu Văn Hành	13/01/1993	Nam	1,20	2	10	**3**	34		76.378	12.636	8.424	97.438	
12	Nông Quang Linh	16/8/1995	Nam	1,20	4	11	**5**	59		132.538	21.060	8.424	162.022	
13	Nông Thế Đài	09/01/1951	Nam	1,15	6	8	**7**	80		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
14	Nông Thị Loan	06/6/1986	Nữ	1,15	2	9	**3**	33		71.042	12.110	8.073	91.225	
15	Mạc Văn Minh	28/5/1988	Nam	1,20	9	11	**10**	119		134.784	42.120	8.424	185.328	
16	Triệu Văn Dâm	16/8/1956	Nam	0,90	3	4	**3,5**	40		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
17	Triệu Thị Sông	02/7/1969	Nữ	0,90	24	2	**24,5**	290	13	21.902	77.396	6.318	105.616	
18	Nông Phương Thảo	05/8/1993	Nữ	1,15	5	8	**6**	68		129.168	24.219	8.073	161.460	
19	Triệu Văn Hoàn	13/02/1993	Nam	1,00	1	8	**2**	20		37.440	7.020	7.020	51.480	
20	Triệu Văn Danh	04/9/1987	Nam	1,00	5	3	**5,5**	63		112.320	19.305	7.020	138.645	
21	Triệu Quang Hoàn	17/06/1979	Nam	0,90	7	8	**8**	92		101.088	25.272	6.318	132.678	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
(3)	**XÃ TÂN TIẾN (gồm: xã Tân Tiến, xã Tân Yên, xã Kim Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**969.696**	**346.086**	**61.776**	**1.377.558**	
1	Nông Văn Du	06/6/1979	Nam	1,15	8	5	**8,5**	101		129.168	34.310	8.073	171.551	
2	Phan Văn Hành	09/4/1992	Nam	1,00	5	8	**6**	68		112.320	21.060	7.020	140.400	
3	Bế Thị Hiệng	19/10/1976	Nữ	1,00	24	8	**25**	296		112.320	87.750	7.020	207.090	
4	Bế Nguyễn Du	14/02/1992	Nam	1,20	8	3	**8,5**	99		134.784	35.802	8.424	179.010	
5	Lý Văn Đoàn	18/01/1988	Nam	1,15	13	2	**13,5**	158		129.168	54.493	8.073	191.734	
6	Nông Văn Phú	07/10/1984	Nam	1,15	12	4	**12,5**	148		129.168	50.456	8.073	187.697	
7	Triệu A Múi	09/09/1996	Nữ	1,00	4	2	**4,5**	50		93.600	15.795	7.020	116.415	
8	La Văn Đường	27/5/1982	Nam	1,15	11	6	**11,5**	138		129.168	46.420	8.073	183.661	
(4)	**XÃ TRÀNG ĐỊNH (gồm: xã Đề Thám, xã Hùng Sơn, xã Hùng Việt trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**187.200**	**39.488**	**15.795**	**242.483**	
1	Đinh Thị Luyên	16/01/1993	Nữ	1,00	2	1	**2,5**	25		46.800	8.775	7.020	62.595	
2	Sầm Văn Mạnh	05/10/1985	Nam	1,25	6	11	**7**	83		140.400	30.713	8.775	179.888	
(5)	**XÃ QUỐC KHÁNH (gồm: xã Quốc Khánh, xã Tri Phương, xã Đội Cấn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**773.698**	**192.962**	**58.617**	**1.025.278**	
1	Hoàng Thị Tới	20/8/1993	Nữ	1,25	2	4	**2,5**	28		65.520	10.969	8.775	85.264	
2	Lăng Văn Toàn	03/7/1991	Nam	1,25	10	5	**10,5**	125		140.400	46.069	8.775	195.244	
3	Lăng Thị Huệ	17/5/1985	Nữ	1,20	4	0	**4**	48		107.827	16.848	8.424	133.099	
4	Vi Văn Đồng	07/2/1968	Nam	1,10	14	4	**14,5**	172	56	115.315	55.985	7.722	179.022	
5	Hoàng Văn Hiệp	16/3/1984	Nam	1,10	3	1	**3,5**	37		76.190	13.514	7.722	97.426	
6	Âu Thị Lê Dung	07/8/1995	Nữ	1,25	6	2	**6,5**	74		140.400	28.519	8.775	177.694	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
7	Nguyễn Văn Triệu	20/4/1987	Nam	1,20	4	9	**5**	57		128.045	21.060	8.424	157.529	
(6)	**XÃ KHÁNG CHIẾN (gồm: xã Kháng Chiến, xã Trung Thành, xã Tân Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**94.723**	**15.444**	**7.722**	**117.889**	
1	Nông Văn Cương	20/10/1974	Nam	1,10	3	10	**4**	46		94.723	15.444	7.722	117.889	
(7)	**XÃ QUỐC VIỆT (gồm: xã Quốc Việt, xã Đào Viên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**537.170**	**116.444**	**31.941**	**685.555**	
1	Chu Đình Trọng	09/04/1992	Nam	1,00	6	1	**6,5**	73		112.320	22.815	7.020	142.155	
2	Hứa Thị Thiệp	19/01/1990	Nữ	1,15	6	4	**6,5**	76		129.168	26.237	8.073	163.478	
3	Lưu Thúy Vàng	11/10/1954	Nữ	1,00	9	6	**9,5**	114		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Chu Thị Hà	07/8/1991	Nữ	1,20	4	8	**5**	56		125.798	21.060	8.424	155.282	
5	Hà Thị Hoành	26/7/1981	Nữ	1,20	10	7	**11**	127		134.784	46.332	8.424	189.540	
(8)	**XÃ BÌNH GIA (gồm: xã Hoàng Văn Thụ, xã Mông Ân và thị trấn Bình Gia trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**1.027.798**	**409.091**	**64.584**	**1.501.473**	
1	Hà Văn Phúc	01/02/1952	Nam	1,25	9	3	**9,5**	111		43.875	-	-	43.875	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Lý Văn Du	22/11/1984	Nam	1,15	18	9	**19**	225		129.168	76.694	8.073	213.935	
3	Hoàng Thị Thực	24/10/1981	Nữ	1,15	10	3	**10,5**	123		129.168	42.383	8.073	179.624	
4	Hoàng Văn Diện	22/10/1984	Nam	1,15	13	3	**13,5**	159		129.168	54.493	8.073	191.734	
5	Hoàng Văn Chuyền	25/02/1981	Nam	1,20	9	7	**10**	115		134.784	42.120	8.424	185.328	
6	Hoàng Văn Mạnh	25/3/1984	Nam	1,15	14	0	**14**	168		129.168	56.511	8.073	193.752	
7	Hoàng Doãn Mì	12/4/1993	Nam	1,20	3	2	**3,5**	38		85.363	14.742	8.424	108.529	
8	Hoàng Thị Thủy	27/4/1978	Nữ	1,00	17	9	**18**	213		112.320	63.180	7.020	182.520	
9	Hoàng Văn Linh	14/4/1987	Nam	1,20	13	8	**14**	164		134.784	58.968	8.424	202.176	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
(9)	**XÃ TÂN VĂN (gồm: xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Tân Văn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**758.862**	**198.315**	**43.524**	**1.000.701**	
1	La Văn Thành	02/11/1998	Nam	1,00	3	3	**3,5**	39		73.008	12.285	7.020	92.313	
2	Hoàng Văn Kết	04/04/1957	Nam	1,00	9	3	**9,5**	111		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Hoàng Đình Trường	12/04/1980	Nam	1,00	8	11	**9**	107		112.320	31.590	7.020	150.930	
4	Hoàng Văn Xuân	06/11/1979	Nam	1,15	13	2	**13,5**	158		129.168	54.493	8.073	191.734	
5	Hoàng Văn Đại	24/09/1964	Nam	0,90	5	0	**5**	60		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Đàm Văn Phổ	15/10/1968	Nam	0,90	14	7	**15**	175		101.088	47.385	6.318	154.791	
7	Hoàng Thị Phẩy	07/10/1985	Nữ	1,15	6	3	**6,5**	75		129.168	26.237	8.073	163.478	
8	Long Đại Thắng	17/03/1963	Nam	1,00	5	0	**5**	60		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Nông Văn Sang	21/11/1981	Nam	1,00	7	5	**7,5**	89		112.320	26.325	7.020	145.665	
(10)	**XÃ HỒNG PHONG (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Hồng Phong, Minh Khai trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**651.830**	**212.180**	**39.312**	**903.322**	
1	Phùng Thị Nhung	02/02/1996	Nữ	1,15	3	2	**3,5**	38		81.806	14.128	8.073	104.007	
2	Lương Thị Diều	06/01/1987	Nữ	1,0	10	10	**11**	130		112.320	38.610	7.020	157.950	
3	Hoàng Bách Khoa	28-12-1986	Nam	1,15	13	10	**14**	166		129.168	56.511	8.073	193.752	
4	Lâm Đình Song	18/06/1957	Nam	1,0	11	6	**11,5**	138		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Hoàng Văn Báo	07/01/1960	Nam	1,0	21	0	**21**	252		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nông Văn Hưng	25-11-1989	Nam	1,15	10	0	**10**	120		129.168	40.365	8.073	177.606	
7	Hứa Thị Thảo	05/10/1986	Nữ	1,15	15	6	**15,5**	186		129.168	62.566	8.073	199.807	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
(11)	**XÃ HOA THÁM (gồm: xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**747.396**	**222.446**	**47.034**	**1.016.876**	
1	Mỗ Thị Hường	28/8/1971	Nữ	1,00	9	0	**9**	108	50	93.600	31.590	7.020	132.210	
2	Hoàng Mạnh Toàn	06/10/1988	Nam	1,15	9	7	**10**	115		129.168	40.365	8.073	177.606	
3	Nông Văn Chuyên	28/7/1984	Nam	1,00	12	4	**12,5**	148		112.320	43.875	7.020	163.215	
4	Nông Thị Thơm	29/4/1983	Nữ	1,20	11	1	**11,5**	133		134.784	48.438	8.424	191.646	
5	Đinh Anh Tuấn	05/02/1989	Nam	1,20	9	6	**9,5**	114		134.784	40.014	8.424	183.222	
6	Vi Thị Yêu	22/6/1988	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		107.640	18.164	8.073	133.877	
7	Lục Xuân Hồng	02/5/1962	Nam	1,00	0	7	**1**	7		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(12)	**XÃ QUÝ HÒA (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Vĩnh Yên, Quý Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**298.701**	**66.602**	**16.146**	**381.449**	
1	Hứa Văn Dùng	11/09/1993	Nam	1,15	5	7	**6**	67		129.168	24.219	8.073	161.460	
2	Bế Văn Bình	11/11/1955	Nam	1,15	9	2	**9,5**	110		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Long Văn Vương	26/02/1982	Nam	1,15	10	6	**10,5**	126		129.168	42.383	8.073	179.624	
(13)	**XÃ THIỆN HÒA (gồm: xã Yên Lỗ, xã Thiện Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**316.766**	**48.965**	**24.570**	**390.301**	
1	Đặng Văn Xuân	03/04/1986	Nam	1,15	5	9	**6**	69		129.168	24.219	8.073	161.460	
2	Vi Thị Linh	19/10/1989	Nữ	1,15	2	11	**3**	35		75.348	12.110	8.073	95.531	
3	Hoàng Thị Thảo	13/11/1999	Nữ	1,20	2	8	**3**	32		71.885	12.636	8.424	92.945	
4	Hoàng Thị Bòng	15/11/1965	Nữ	1,15	4	3	**4,5**	51		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(14)	**XÃ THIỆN THUẬT (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Quang Trung, Thiệt Thuật trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**35.100**	**-**	**-**	**35.100**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
1	Đàm Thị Long	10/02/1967	Nữ	1,00	16	2	**16,5**	194		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(15)	**XÃ THIỆN LONG (gồm: xã Hoà Bình, xã Tân Hoà, xã Thiện Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**631.519**	**161.987**	**38.961**	**832.467**	
1	Hoàng Thị Chuyên	16/02/1979	Nữ	1,00	10	4	**10,5**	124		112.320	36.855	7.020	156.195	
2	Viên Văn Thảo	13/08/1993	Nam	1,20	7	6	**7,5**	90		134.784	31.590	8.424	174.798	
3	Hoàng Văn Long	18/07/1987	Nam	1,00	11	5	**11,5**	137		112.320	40.365	7.020	159.705	
4	Vi Thị Véng	06/12/1984	Nữ	1,15	8	7	**9**	103		129.168	36.329	8.073	173.570	
5	Hoàng Thị Xuân	13/7/1965	Nữ	1,00	4	2	**4,5**	50		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Trịnh Văn Thanh	22/05/1981	Nam	1,20	4	0	**4**	48		107.827	16.848	8.424	133.099	
(16)	**XÃ BẮC SƠN (gồm: thị trấn Bắc Sơn, xã Long Đống, xã Bắc Quỳnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**298.701**	**80.730**	**16.146**	**395.577**	
1	Hoàng Quang Luân	03/01/1978	Nam	1,15	6	4	**6,5**	76		129.168	26.237	8.073	163.478	
2	Lục Thị Kim	21/4/1960	Nữ	1,15	1	0	**1**	12		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Phạm Tuấn Đức	17/12/1988	Nam	1,15	13	3	**13,5**	159		129.168	54.493	8.073	191.734	
(17)	**XÃ HƯNG VŨ (gồm: xã Hưng Vũ, xã Trấn Yên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**159.822**	**47.385**	**7.020**	**214.227**	
1	Dương Công Cò	16/10/1957	Nam	1,00	20	6	**20,5**	246		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Bùi Văn Mỹ	01/04/1967	Nam	1,00	13	3	**13,5**	159	46	86.112	47.385	7.020	140.517	
3	Dương Văn Cửu	27-5-1962	Nam	1,10	18	7	**19**	223		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(18)	**XÃ VŨ LĂNG (gồm: xã Chiêu Vũ, xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, Tân Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**237.463**	**40.979**	**22.464**	**300.907**	
1	Dương Văn Hà	08/12/1982	Nam	0,90	8	3	**8,5**	99		101.088	26.852	6.318	134.258	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
2	Lý Thị Huệ	28/11/1994	Nữ	1,15	1	2	**1,5**	14		30.139	6.055	8.073	44.267	
3	Dương Công Bồng	23/01/1952	Nam	0,90	12	10	**13**	154		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Dương Văn Vĩnh	14/6/1950	Nam	0,90	9	5	**9,5**	113		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Dương Văn Nhiệm	11/10/1995	Nam	1,15	1	8	**2**	20		43.056	8.073	8.073	59.202	
(19)	**XÃ NHẤT HÒA (gồm: xã Nhất Hòa, xã Nhất Tiến, xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**824.850**	**192.436**	**55.107**	**1.072.393**	
1	Dương Công Diệp	27/9/1982	Nam	1,15	3	2	**3,5**	38		81.806	14.128	8.073	104.007	
2	Lường Thị Hảo	25/11/1983	Nữ	1,00	5	7	**6**	67		112.320	21.060	7.020	140.400	
3	Dương Thị Thơm	03/10/1962	Nữ	1,00	0	5	**0,5**	5		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nguyễn Thị Tương	16/9/1957	Nữ	1,15	4	3	**4,5**	51		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Nguyễn Văn Tường	09/09/1957	Nam	1,15	4	3	**4,5**	51		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Dương Thị Yến	18/5/1988	Nữ	1,20	5	0	**5**	60		134.784	21.060	8.424	164.268	
7	Dương Hữu Tám	02/05/1965	Nam	1,00	4	6	**4,5**	54		101.088	15.795	7.020	123.903	
8	Bàn Đức Mạnh	11/3/2001	Nam	1,15	0	7	**1**	7		15.070	4.037	8.073	27.179	
9	Dương Thần Thoại	03/01/1982	Nam	1,15	20	9	**21**	249		129.168	84.767	8.073	222.008	
10	Hoàng Doãn Cường	12/02/1993	Nam	1,20	7	1	**7,5**	85		134.784	31.590	8.424	174.798	
(20)	**XÃ VŨ LỄ (gồm: xã Chiến Thắng, xã Vũ Sơn, xã Vũ Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**296.548**	**78.712**	**16.146**	**391.406**	
1	Đường Thị Sao	14-10-1953	Nữ	1,15	5	6	**5,5**	66		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Đỗ Thị Thi	18-3-1984	Nữ	1,15	14	2	**14,5**	170		129.168	58.529	8.073	195.770	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
3	Hoàng Văn Thịnh	22-4-1966	Nam	1,15	4	11	**5**	59		127.015	20.183	8.073	155.271	
(21)	**XÃ TÂN TRI (gồm: xã Tân Tri, xã Vạn Thủy, xã Đồng Ý trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**939.276**	**333.450**	**56.511**	**1.329.238**	
1	Hoàng Hữu Điệp	06/5/1988	Nam	1,20	10	8	**11**	128		134.784	46.332	8.424	189.540	
2	Nguyễn Trung Thành	06/07/1986	Nam	1,20	6	2	**6,5**	74		134.784	27.378	8.424	170.586	
3	Lê Chí Hòa	06/02/1955	Nam	1,00	4	3	**4,5**	51		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Vi Văn Hợi	04/12/1985	Nam	1,15	16	7	**17**	199		129.168	68.621	8.073	205.862	
5	Lương Đình Huân	25-12-1968	Nam	1,00	13	1	**13,5**	157		112.320	47.385	7.020	166.725	
6	Nguyễn Thị Nóm	05/12/1983	Nữ	1,20	13	7	**14**	163		134.784	58.968	8.424	202.176	
7	Trịnh Minh Vĩ	02/12/1988	Nam	1,15	7	2	**7,5**	86		129.168	30.274	8.073	167.515	
8	Dương Thị Biên	02/08/1983	Nữ	1,15	13	4	**13,5**	160		129.168	54.493	8.073	191.734	
(22)	**XÃ VĂN QUAN (gồm: xã Hoà Bình, xã Tú Xuyên, thị trấn Văn Quan trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**273.078**	**64.145**	**15.093**	**352.316**	
1	Hoàng Văn Kết	25/7/1962	Nam	0,90	4	3	**4,5**	51		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Lưu Thị Viện	05/4/1986	Nữ	1,00	8	4	**8,5**	100		112.320	29.835	7.020	149.175	
3	Nông Ngọc Ngân	29/8/1988	Nam	1,15	8	5	**8,5**	101		129.168	34.310	8.073	171.551	
(23)	**XÃ ĐIỀM HE (gồm: xã Trấn Ninh, xã Liên Hội, xã Điềm He trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**674.973**	**307.213**	**39.663**	**1.021.849**	
1	Luân Văn Thên	20/6/1982	Nam	1,15	15	6	**15,5**	186		129.168	62.566	8.073	199.807	
2	Lý Văn Toàn	13/6/1980	Nam	1,20	13	0	**13**	156		134.784	54.756	8.424	197.964	
3	Triệu Thị Huệ	01/01/1980	Nữ	1,15	19	1	**19,5**	229		129.168	78.712	8.073	215.953	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
4	Hoàng Thị Chiến	24/10/1972	Nữ	1,00	14	9	**15**	177		112.320	52.650	7.020	171.990	
5	Lương Văn Nghĩa	04/11/1980	Nam	1,15	14	4	**14,5**	172		129.168	58.529	8.073	195.770	
6	Phùng Thị Mai	04/10/1959	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(24)	**XÃ TRI LỄ (gồm: xã Lương Năng, xã Hữu Lễ, xã Tri Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**129.168**	**38.347**	**8.073**	**175.588**	
1	Trần Văn Bé	05/4/1983	Nam	1,15	9	6	**9,5**	114		129.168	38.347	8.073	175.588	
(25)	**XÃ YÊN PHÚC (gồm: xã An Sơn, xã Bình Phúc, xã Yên Phúc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**140.400**	**48.263**	**8.775**	**197.438**	
1	Lục Văn Trưởng	21/8/1983	Nam	1,25	10	5	**11**	125		140.400	48.263	8.775	197.438	
(26)	**XÃ TÂN ĐOÀN (gồm: xã Tràng Phái, xã Tân Đoàn; xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**601.099**	**127.501**	**38.610**	**767.210**	
1	Lành Văn Tùng	14/01/1998	Nam	1,15	5	8	**6**	68		129.168	24.219	8.073	161.460	
2	Hoàng Minh Hiếu	22/02/1997	Nam	1,20	3	2	**3,5**	38		85.363	14.742	8.424	108.529	
3	Nguyễn Thị Thuý Việt	22/01/1984	Nữ	1,00	3	4	**3,5**	40		74.880	12.285	7.020	94.185	
4	Hoàng Văn Hiệp	02/9/1993	Nam	1,15	11	5	**11,5**	137		129.168	46.420	8.073	183.661	
5	Hoàng Văn Dáu	27/6/1958	Nam	1,00	4	3	**4,5**	51		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Lương Văn Sét	18/01/1958	Nam	1,00	18	3	**18,5**	219		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Liễu Văn Tân	28/8/1991	Nam	1,00	8	6	**8,5**	102		112.320	29.835	7.020	149.175	
(27)	**XÃ KHÁNH KHÊ (gồm: xã Khánh Khê, xã Xuân Long, xã Bình Trung trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**969.462**	**241.400**	**50.544**	**1.261.407**	
1	Hoàng Thị Đoan	28/7/1986	Nữ	1,00	12	9	**13**	153		112.320	45.630	7.020	164.970	
2	Vi Văn Cường	12/11/1989	Nam	1,00	8	4	**8,5**	100		112.320	29.835	7.020	149.175	
3	Dương Văn Lâm	06/02/1988	Nam	0,90	7	8	**8**	92		101.088	25.272	6.318	132.678	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
4	Chu Văn Dô	15/6/1957	Nam	0,90	8	11	**9**	107		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Vy Văn Tý	28/02/1957	Nam	0,90	19	7	**20**	235		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Hà Văn Nình	13/6/1954	Nam	1,00	3	9	**4**	45		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Hoàng Thu Huyền	27/8/1988	Nữ	1,15	9	0	**9**	108		129.168	36.329	8.073	173.570	
8	Lục Thị Thu Hà	13/5/1968	Nữ	1,00	19	1	**19,5**	229		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hà Văn Nga	25/3/1959	Nam	0,90	20	1	**20,5**	241		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Lâm Văn Nghiêm	11/7/1992	Nam	1,00	3	3	**3,5**	39		73.008	12.285	7.020	92.313	
11	Vương Văn Trung	03/9/1957	Nam	1,00	14	9	**15**	177		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
12	Hoàng Minh Thuấn	01/5/1984	Nam	1,15	11	6	**11,5**	138		129.168	46.420	8.073	183.661	
13	Triệu Tố Loan	13/02/1982	Nữ	1,00	12	7	**13**	151		112.320	45.630	7.020	164.970	
(28)	**XÃ NA SẦM (gồm: thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Hùng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**304.317**	**57.476**	**16.497**	**378.290**	
1	Đinh Xuân Huy	09-04-1989	Nam	1,15	8	1	**8,5**	97		129.168	34.310	8.073	171.551	
2	Lăng Thị Mỏm	16-10-1956	Nữ	1,15	4	3	**4,5**	51		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Hoàng Thúy Đẹp	07-05-1993	nữ	1,20	5	6	**5,5**	66		134.784	23.166	8.424	166.374	
(29)	**XÃ VĂN LÃNG (gồm: xã Thành Hòa, xã Bắc La, xã Bắc Việt, xã Tân Tác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**869.427**	**252.194**	**51.246**	**1.172.868**	
1	Lương Thị Thảo	28/4/1988	Nữ	1,00	12	2	**12,5**	146		112.320	43.875	7.020	163.215	
2	Đàm Thị Xanh	03/6/1972	Nữ	1,00	4	0	**4**	48		89.856	14.040	7.020	110.916	
3	Hoàng Lương Sơn	30/10/1952	Nam	1,15	14	0	**14**	168		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Lý Viết Tuấn	20/11/1986	Nam	1,15	11	6	**11,5**	138		129.168	46.420	8.073	183.661	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
5	Hoàng Mạnh Linh	28/10/1987	Nam	0,90	12	5	**12,5**	149		101.088	39.488	6.318	146.894	
6	Hứa Văn Đình	02/3/1988	Nam	1,15	9	6	**9,5**	114		129.168	38.347	8.073	175.588	
7	Hà Văn Thi	01/5/1958	Nam	0,90	9	6	**9,5**	114		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Chu Văn Hoàn	16/7/1983	Nam	1,20	9	6	**9,5**	114		134.784	40.014	8.424	183.222	
9	Chu Văn Cương	17/10/1982	Nam	0,90	9	6	**9,5**	114		101.088	30.011	6.318	137.417	
(30)	**XÃ HỘI HOAN (gồm: xã Hội Hoan, xã Gia Miễn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**557.388**	**177.431**	**32.643**	**767.462**	
1	Phùng Văn Eng	13-10-1956	Nam	1,00	9	3	**9,5**	111		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Nông Việt Anh	18-8-1990	Nam	1,15	10	3	**10,5**	123		129.168	42.383	8.073	179.624	
3	Lương Văn Bộ	23-7-1987	Nam	1,15	12	8	**13**	152		129.168	52.475	8.073	189.716	
4	Phùng Thị Hảo	04/08/1989	Nữ	1,20	10	6	**10,5**	126		134.784	44.226	8.424	187.434	
5	Hoàng Thị Thanh Huyền	25-10-1993	Nữ	1,15	9	6	**9,5**	114		129.168	38.347	8.073	175.588	
(31)	**XÃ THỤY HÙNG (gồm: xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**302.983**	**63.005**	**17.199**	**383.187**	
1	Nông Thị Slao	22-9-1959	Nữ	1,10	1	3	**1,5**	15		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hà Văn Yến	25-6-1962	Nam	1,10	13	10	**14**	166		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Vi Thị Lan Anh	09/01/1995	Nữ	1,20	3	2	**3,5**	38		85.363	14.742	8.424	108.529	
4	Hà Đức Trình	14-7-1989	Nam	1,25	11	0	**11**	132		140.400	48.263	8.775	197.438	
(32)	**XÃ HOÀNG VĂN THỤ (gồm: xã Tân Mỹ, xã Tân Thanh, xã Hoàng Văn Thụ, xã Nhạc Kỳ, xã Hồng Thái trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**961.974**	**259.477**	**65.637**	**1.287.089**	
1	Nông Văn Bắc	29/3/1989	Nam	1,00	12	11	**13**	155		112.320	45.630	7.020	164.970	
2	Lăng Thị Mới	02/01/1990	Nữ	0,90	4	9	**5**	57		96.034	15.795	6.318	118.147	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
3	Hoàng Quang Vũ	26/7/1992	Nam	1,00	3	2	**3,5**	38		71.136	12.285	7.020	90.441	
4	Lý Ka Núp	15/02/1991	Nam	1,00	6	4	**6,5**	76		112.320	22.815	7.020	142.155	
5	Ngô Thị Liên	15/9/1985	Nữ	1,20	0	6	**0,5**	6		13.478	2.106	8.424	24.008	
6	Liễu Văn Hở	03/10/1966	Nam	1,00	0	4	**0,5**	4		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Mã Thị Mạnh	27/9/1969	Nữ	1,10	8	6	**8,5**	102	15	30.888	32.819	7.722	71.429	
8	Lý Minh Đồng	05/10/1955	Nam	1,10	4	3	**4,5**	51		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Lý Ngọc Tú	22/10/1986	Nam	1,25	8	3	**8,5**	99		140.400	37.294	8.775	186.469	
10	Hoàng Ngọc Pháy	17/9/1953	Nam	0,90	13	4	**13,5**	160		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
11	Vi Văn Tuấn	10/12/1989	Nam	1,00	10	7	**11**	127		112.320	38.610	7.020	157.950	
12	Hà Văn Hợi	08/01/1959	Nam	0,90	8	3	**8,5**	99		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
13	Chu Thị Duyên	21/4/1978	Nữ	0,90	16	4	**16,5**	196		101.088	52.124	6.318	159.530	
14	Hoàng Văn Báo	09/8/1951	Nam	1,00	10	2	**10,5**	122		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(33)	**XÃ LỘC BÌNH (gồm: thị trấn Lộc Bình, xã Khánh Xuân, xã Đồng Bục, xã Hữu Khánh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**998.806**	**259.214**	**62.478**	**1.320.498**	
1	Hứa Văn Kiểm	01/07/1991	Nam	1,00	6	11	**7**	83		112.320	24.570	7.020	143.910	
2	Nông Văn Phương	30/04/1989	Nam	1,15	8	11	**9**	107		129.168	36.329	8.073	173.570	
3	Hoàng Văn Nguyện	26/06/1993	Nam	1,15	7	9	**8**	93		129.168	32.292	8.073	169.533	
4	Thi Văn Lâm	02/01/1984	Nam	1,20	3	8	**4**	44		98.842	16.848	8.424	124.114	
5	Vi Văn Đông	01/04/1993	Nam	1,20	8	11	**9**	107		134.784	37.908	8.424	181.116	
6	Nguyễn Thị Trưởng	22/07/1973	Nữ	1,00	6	6	**6,5**	78		112.320	22.815	7.020	142.155	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
7	Lý Thị Thường	24/06/1961	Nữ	1,00	4	10	**5**	58		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Ngô Thị Huệ	10/11/1983	Nữ	1,00	11	7	**12**	139		112.320	42.120	7.020	161.460	
9	Phùng Văn Hiệu	21/02/1989	Nam	1,20	11	0	**11**	132		134.784	46.332	8.424	189.540	
(34)	**XÃ MẪU SƠN (gồm: xã Mẫu Sơn, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**375.570**	**130.660**	**23.517**	**529.747**	
1	Triệu Văn Lý	02/01/1995	Nam	1,00	3	3	**3,5**	39		73.008	12.285	7.020	92.313	
2	Phương Thị Đẹp	22/4/1986	Nữ	1,25	8	1	**8,5**	97		140.400	37.294	8.775	186.469	
3	Hoàng Văn Vụ	22/8/1949	Nam	1,10	15	6	**15,5**	186		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Hoàng Văn Yên	26/7/1975	Nam	1,10	20	7	**21**	247		123.552	81.081	7.722	212.355	
(35)	**XÃ NA DƯƠNG (gồm: thị trấn Na Dương, xã Đông Quan, xã Tú Đoạn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**934.713**	**215.602**	**66.339**	**1.216.654**	
1	Vi Văn Cương	28/6/1993	Nam	1,20	8	10	**9**	106		134.784	37.908	8.424	181.116	
2	Lâm Thị Vàng	11/11/1987	Nữ	1,20	8	8	**9**	104		134.784	37.908	8.424	181.116	
3	Âu Thị Thêm	07/07/1985	Nữ	1,20	9	0	**9**	108		134.784	37.908	8.424	181.116	
4	Lưu Văn Vượng	08/10/1996	Nam	1,15	3	9	**4**	45		96.876	16.146	8.073	121.095	
5	Luân Thị Phượng	15/11/1984	Nữ	1,15	9	0	**9**	108		129.168	36.329	8.073	173.570	
6	Nguyễn Thị Thùy Dương	31/5/1985	Nữ	1,15	6	5	**6,5**	77		129.168	26.237	8.073	163.478	
7	Hoàng Thị Thu Hà	29/4/1995	Nữ	1,20	4	5	**4,5**	53		119.059	18.954	8.424	146.437	
8	Hoàng Ngọc Thiệu	04/04/1965	Nữ	1,15	4	4	**4,5**	52		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
9	Hoàng Trung Nam	26/6/2001	Nam	1,20	0	7	**1**	7		15.725	4.212	8.424	28.361	
(36)	**XÃ LỢI BÁC (gồm: xã Sàn Viên, Xã Lợi Bác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**654.007**	**145.665**	**46.332**	**846.003**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
1	Hoàng Văn Toàn	09/11/1974	Nam	1,00	4	2	**4,5**	50		93.600	15.795	7.020	116.415	
2	Nông Thị Chuẩn	25/05/1985	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		107.640	18.164	8.073	133.877	
3	Hoàng Thị Khuyên	24/09/1984	Nữ	1,15	4	6	**4,5**	54		116.251	18.164	8.073	142.488	
4	Chu Văn Duy	05/07/1992	Nam	1,15	8	5	**8,5**	101		129.168	34.310	8.073	171.551	
5	Hoàng Thị Vọng	14/10/1960	Nữ	1,15	3	2	**3,5**	38		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Hoàng Văn Trường	10/03/1998	Nam	1,15	2	4	**2,5**	28		60.278	10.091	8.073	78.443	
7	Hoàng Văn Đào	25/03/1968	Nam	1,00	13	10	**14**	166	57	106.704	49.140	7.020	162.864	
(37)	**XÃ THỐNG NHẤT (gồm: xã Thống Nhất, xã Minh Hiệp, xã Hữu Lân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**263.952**	**59.495**	**16.497**	**339.944**	
1	Hà Thị Trường	01/11/1989	Nữ	1,15	9	0	**9**	108		129.168	36.329	8.073	173.570	
2	Lường Thị Hiền	10/11/1991	Nữ	1,20	5	6	**5,5**	66		134.784	23.166	8.424	166.374	
(38)	**XÃ KHUẤT XÁ (gồm: xã Tam Gia, xã Khuất Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**38.610**	**-**	**-**	**38.610**	
1	Hoàng Thị Khuê	17-12-1952	Nữ	1,10	11	4	**11,5**	136		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(39)	**XÃ ĐÌNH LẬP (gồm: thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**233.626**	**80.028**	**16.848**	**330.502**	
1	Hà Thị Phương Mai	10/10/1982	Nữ	1,20	14	8	**15**	176		134.784	63.180	8.424	206.388	
2	Lý Thị Minh Hiến	11/11/1994	Nữ	1,20	3	8	**4**	44		98.842	16.848	8.424	124.114	
(40)	**XÃ CHÂU SƠN (gồm: xã Đồng Thắng, xã Cường Lợi, xã Châu Sơn, xã Bắc Lãng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**745.898**	**230.695**	**47.385**	**1.023.979**	
1	Bế Hồng Thái	28/09/1970	Nữ	1,00	18	0	**18**	216		112.320	63.180	7.020	182.520	
2	Nguyễn Đông Bắc	28-2-1994	Nam	1,15	9	1	**9,5**	109		129.168	38.347	8.073	175.588	
3	Vi Xuân Ninh	20-11-1980	Nam	1,15	13	7	**14**	163		129.168	56.511	8.073	193.752	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
4	Dương Lệ Thuỳ	10-9-1989	Nữ	1,15	3	10	**4**	46		99.029	16.146	8.073	123.248	
5	Lý Thị Hiền	14-12-1986	Nữ	1,15	4	4	**4,5**	52		111.946	18.164	8.073	138.183	
6	Lộc Văn Phong	10/04/1993	Nam	1,15	9	3	**9,5**	111		129.168	38.347	8.073	175.588	
7	Bế Văn Nàng	08/12/1947	Nam	1,00	14	5	**14,5**	173		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(41)	**XÃ KIÊN MỘC (gồm: xã Kiên Mộc, xã Bắc Xa, xã Bính Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**634.608**	**224.465**	**41.769**	**900.842**	
1	Hà Thị Ước	28/3/1986	Nữ	1,25	13	10	**14**	166		140.400	61.425	8.775	210.600	
2	Tô Văn Đạt	03/03/1998	Nam	1,20	2	1	**2,5**	25		56.160	10.530	8.424	75.114	
3	Vương Văn An	16/03/1954	Nam	1,00	18	5	**18,5**	221		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nông Xuân Sang	02/06/1983	Nam	1,15	14	9	**15**	177		129.168	60.548	8.073	197.789	
5	Đặng Thị Thương	07/08/1995	Nữ	1,15	3	9	**4**	45		96.876	16.146	8.073	121.095	
6	Bế Viết Bào	18/10/1952	Nam	1,20	4	2	**4,5**	50		42.120	-	-	42.120	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Lý Thị Nhàn	25/8/1976	Nữ	1,20	17	11	**18**	215		134.784	75.816	8.424	219.024	
(42)	**XÃ THÁI BÌNH (gồm: thị trấn Nông Trường Thái Bình, xã Thái Bình, xã Lâm Ca trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**458.687**	**100.913**	**28.431**	**588.030**	
1	Nguyễn Văn Bổng	23/4/1944	Nam	0,90	16	3	**16,5**	195		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Vi Hoài Sơn	11/08/1991	Nam	1,00	12	4	**12,5**	148		112.320	43.875	7.020	163.215	
3	Hoàng Văn Tuân	02/11/1992	Nam	1,15	4	0	**4**	48		103.334	16.146	8.073	127.553	
4	Hoàng Ngọc Anh	06/05/1990	Nữ	1,00	8	3	**8,5**	99		112.320	29.835	7.020	149.175	
5	Hoàng Xuân Khuyến	15/11/1965	Nam	0,90	3	2	**3,5**	38		64.022	11.057	6.318	81.397	
6	Phan Đình Hướng	01/01/1944	Nam	1,00	20	8	**21**	248		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
(43)	**XÃ THIỆN TÂN (gồm: xã Thanh Sơn, xã Đồng Tiến, xã Thiện Tân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**35.100**	**-**	**-**	**35.100**	
1	Hoàng Thị Sơn	08/02/1968	Nữ	1,00	14	9	**15**	177		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(44)	**XÃ HỮU LIÊN (gồm: xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**134.784**	**40.014**	**8.424**	**183.222**	
1	Sầm Thị Vân	01/02/1990	Nữ	1,20	9	1	**9,5**	109		134.784	40.014	8.424	183.222	
(45)	**XÃ CAI KINH (gồm: xã Yên Vượng, xã Yên Sơn, xã Cai Kinh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**129.168**	**40.365**	**8.073**	**177.606**	
1	Nông Thị Chinh	05/9/1988	Nữ	1,15	10	0	**10**	120		129.168	40.365	8.073	177.606	
(46)	**XÃ CHI LĂNG (gồm: thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**774.985**	**135.574**	**45.630**	**956.188**	
1	Hoàng Văn Đàn	19/01/1985	Nam	1,00	4	10	**5**	58		108.576	17.550	7.020	133.146	
2	Chu Thị Lượng	03/03/1984	Nữ	1,00	9	1	**9,5**	109		112.320	33.345	7.020	152.685	
3	Lương Thị Hồng Thắm	10/09/1988	Nữ	1,15	6	6	**6,5**	78		129.168	26.237	8.073	163.478	
4	Triệu Minh Đoàn	22/04/2000	Nam	1,15	0	12	**1**	12		25.834	4.037	8.073	37.943	
5	Nguyễn Thị Loan	08/08/1960	Nữ	1,00	19	5	**19,5**	233		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
6	Nguyễn Văn Tín	17/10/1949	Nam	1,00	3	4	**3,5**	40		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
7	Dương Xuân Ngọc	28/01/1969	Nam	1,00	3	3	**3,5**	39		73.008	12.285	7.020	92.313	
8	Hứa Quốc Công	28/08/1987	Nam	1,20	9	9	**10**	117		134.784	42.120	8.424	185.328	
9	Lương Thị Ngọc Lan	31-12-1963	Nữ	1,25	4	3	**4,5**	51		43.875	-	-	43.875	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
10	Nông Văn Sơn	26/03/1968	Nam	1,20	3	3	**3,5**	39		42.120	-	-	42.120	Hưu trí
11	Hoàng Văn Thảo	12/08/1952	Nam	1,00	12	3	**12,5**	147		35.100	-	-	35.100	Đủ tuổi nghỉ hưu
(47)	**XÃ NHÂN LÝ (gồm: xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý, xã Mai Sao, xã Lâm Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**723.060**	**212.355**	**38.610**	**974.026**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
1	Lành Văn Nhằn	10-7-1959	Nam	1,00	4	2	**4,5**	50		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
2	Lộc Thị Thiệu	5-1-1985	Nữ	1,15	9	1	**9,5**	109		129.168	38.347	8.073	175.588	
3	Vi Văn Trạch	1-8-1976	Nam	1,15	20	9	**21**	249		129.168	84.767	8.073	222.008	
4	Nông Thị Hồng Lý	20-7-1993	Nữ	1,15	5	2	**5,5**	62		129.168	22.201	8.073	159.442	
5	Lương Văn Tâm	14-10-1977	Nam	0,90	10	11	**11**	131		101.088	34.749	6.318	142.155	
6	Hoàng Thị Lan	24-10-1955	Nữ	1,00	8	0	**8**	96		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
7	Trịnh Văn Tuấn	4-10-1953	Nam	1,00	4	3	**4,5**	51		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
8	Nguyễn Thị Na	3-8-1982	Nữ	1,15	7	8	**8**	92		129.168	32.292	8.073	169.533	
(48)	**XÃ CHIẾN THẮNG (gồm: xã Vân An, xã Chiến Thắng, xã Liên Sơn, xã Vân Thủy trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**732.186**	**210.776**	**40.014**	**982.976**	
1	Vi Văn Bụt	27-12-1972	Nam	0,90	11	10	**12**	142		101.088	37.908	6.318	145.314	
2	Vi Văn Lùng	06/04/1990	Nam	1,00	7	7	**8**	91		112.320	28.080	7.020	147.420	
3	Dương Trung Đường	29-8-1967	Nam	0,90	13	5	**13,5**	161	50	84.240	42.647	6.318	133.205	
4	Vi Thị Nhung	05/02/1988	Nữ	0,90	14	0	**14**	168		101.088	44.226	6.318	151.632	
5	Nguyễn Văn Tít	09/04/1959	Nam	1,00	4	0	**4**	48		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
6	Lương Văn Đức	24/01/1964	Nam	1,20	4	3	**4,5**	51		42.120	-	-	42.120	Hưu trí
7	Lý Văn Hải	27-9-1987	Nam	1,00	7	9	**8**	93		112.320	28.080	7.020	147.420	
8	Nông Văn Thành	17/02/1963	Nam	0,90	4	3	**4,5**	51		31.590	-	-	31.590	Hưu trí
9	Nông Văn Tuấn	08/11/1978	Nam	1,00	8	5	**8,5**	101		112.320	29.835	7.020	149.175	
(49)	**XÃ QUAN SƠN (gồm: xã Quan Sơn, xã Hữu Kiên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**245.419**	**92.840**	**16.146**	**354.404**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
1	Nguyễn Thị Vân	29/07/1996	Nữ	1,15	4	6	**4,5**	54		116.251	18.164	8.073	142.488	
2	Đinh Văn Huy	04/11/1974	Nam	1,15	18	1	**18,5**	217		129.168	74.675	8.073	211.916	
(50)	**XÃ BẰNG MẠC (gồm: xã Thượng Cường, xã Bằng Hữu, xã Bằng Mạc, xã Gia Lộc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**1.315.361**	**280.537**	**91.260**	**1.687.159**	
1	Nông Văn Tấn	25/7/1959	Nam	0,90	4	4	**4,5**	52		31.590	-	-	31.590	Hưu trí
2	Hoàng Thị Như Thùy	24/4/1998	Nữ	1,15	1	0	**1**	12		25.834	4.037	8.073	37.943	
3	Nông Văn Dưỡng	27/6/1989	Nam	1,00	10	8	**11**	128		112.320	38.610	7.020	157.950	
4	Dương Thị Xuân	22/01/1959	Nữ	0,90	9	0	**9**	108		31.590	-	-	31.590	Hưu trí
5	Hoàng Văn Nhuyên	11/07/1981	Nam	0,90	5	10	**6**	70		101.088	18.954	6.318	126.360	
6	Nông Thanh Hải	03/04/1985	Nam	0,90	15	3	**15,5**	183		101.088	48.965	6.318	156.371	
7	Tô Văn Ơn	02/10/1984	Nam	1,15	6	7	**7**	79		129.168	28.256	8.073	165.497	
8	Hoàng Ngọc Xuyên	08/05/1956	Nam	1,00	11	10	**12**	142		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
9	Ma Văn Quyết	25/9/1994	Nam	1,15	6	8	**7**	80		129.168	28.256	8.073	165.497	
10	Tô Văn Trí	05/02/1989	Nam	1,15	7	3	**7,5**	87		129.168	30.274	8.073	167.515	
11	Ma Thị Lý	18/10/1994	Nữ	1,20	1	3	**1,5**	15		33.696	6.318	8.424	48.438	
12	Hoàng Văn Tùng	26/10/1997	Nam	1,20	3	2	**3,5**	38		85.363	14.742	8.424	108.529	
13	Vi Thị Chăng	11-6-1960	Nữ	1,00	6	3	**6,5**	75		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
14	Trương Cảnh Đăng	28-11-1992	Nam	1,00	3	11	**4**	47		87.984	14.040	7.020	109.044	
15	Hoàng Văn Khánh	02/03/1991	Nam	1,00	6	4	**6,5**	76		112.320	22.815	7.020	142.155	
16	Hoàng Thị Hồng	06/05/1982	Nữ	1,20	6	0	**6**	72		134.784	25.272	8.424	168.480	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
(51)	**XÃ ĐỒNG ĐĂNG (gồm: thị trấn Đồng Đăng, xã Hồng Phong, xã Phú Xá, xã Thụy Hùng, xã Bảo Lâm trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**2.167.659**	**482.011**	**130.221**	**2.779.892**	
1	Đoàn Quang Bẩy	12/02/1962	Nam	1,20	2	8	**3**	32		42.120	-	-	42.120	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Ngô Tiến Quyền	06/10/1983	Nam	1,15	18	9	**19**	225		129.168	76.694	8.073	213.935	
3	Nông Thị Tuyến	21/02/1984	Nữ	1,20	13	0	**13**	156		134.784	54.756	8.424	197.964	
4	Hà Thị Thập	16/09/1963	Nữ	1,10	19	0	**19**	228		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Nguyễn Văn Quảng	13/08/1989	Nam	1,20	7	5	**7,5**	89		134.784	31.590	8.424	174.798	
6	Hoàng Văn Phê	02/09/1981	Nam	1,15	7	2	**7,5**	86		129.168	30.274	8.073	167.515	
7	Âu Thị Thuý	01/10/1984	Nữ	0,90	2	2	**2,5**	26		43.805	7.898	6.318	58.020	
8	Hoàng Thị Huyền	04/12/1988	Nữ	1,15	4	0	**4**	48		103.334	16.146	8.073	127.553	
9	Hà Viết Công	02/10/1985	Nam	1,00	9	1	**9,5**	109		112.320	33.345	7.020	152.685	
10	Đoàn Văn Tứ	20/03/1981	Nam	1,00	5	8	**6**	68		112.320	21.060	7.020	140.400	
11	Đồng Thị Duyên	01/01/1987	Nữ	1,15	7	5	**7,5**	89		129.168	30.274	8.073	167.515	
12	Dương Thanh Nhiệm	18/08/1997	Nữ	1,20	4	2	**4,5**	50		112.320	18.954	8.424	139.698	
13	Trần Thị Thu Nga	01/10/1999	Nữ	1,20	3	3	**3,5**	39		87.610	14.742	8.424	110.776	
14	Vi Văn Sung	24/08/1991	Nam	1,00	5	1	**5,5**	61		112.320	19.305	7.020	138.645	
15	Liễu Văn Thoại	02/10/1989	Nam	0,90	3	11	**4**	47		79.186	12.636	6.318	98.140	
16	Liễu Đồng Tâm	19/02/1991	Nam	0,90	3	6	**3,5**	42		70.762	11.057	6.318	88.136	
17	Vi Thị Vân Anh	30/12/1985	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		107.640	18.164	8.073	133.877	
18	Lương Thị Khuôn	02/08/1965	Nữ	1,10	4	2	**4,5**	50		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
19	Hoàng Huy Thành	08/10/1961	Nam	1,10	3	1	**3,5**	37		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
20	Nông Kim Liên	19/05/1957	Nữ	1,25	4	3	**4,5**	51		43.875	-	-	43.875	Hưu trí
21	Hoàng Văn Cường	26/08/1963	Nam	1,00	4	2	**4,5**	50		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
22	Nông Văn Long	28/03/1961	Nam	1,00	4	2	**4,5**	50		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
23	Nguyễn Văn Nguyên	19/09/1977	Nam	1,20	11	5	**11,5**	137		134.784	48.438	8.424	191.646	
24	Lý Cường Sinh	01/12/1972	Nam	1,10	9	6	**9,5**	114		123.552	36.680	7.722	167.954	
25	Lương Thị Tâm	05/07/1965	Nữ	1,10	14	7	**15**	175		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(52)	**XÃ CAO LỘC (gồm: xã Thanh Lòa, xã Lộc Yên, xã Thạch Đạn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**459.810**	**123.377**	**24.570**	**607.757**	
1	Lương Văn Vòng	24-09-1991	Nam	1,20	8	6	**8,5**	102		134.784	35.802	8.424	179.010	
2	Lương Viết Thanh	10-12-1985	Nam	1,20	12	9	**13**	153		134.784	54.756	8.424	197.964	
3	Chu Văn Phiên	08/02/1943	Nam	1,00	9	6	**9,5**	114		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Lưu Trung Tiến	10/10/1954	Nam	0,90	6	7	**7**	79		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Vi Văn Chẹ	05/08/1986	Nam	1,10	8	4	**8,5**	100		123.552	32.819	7.722	164.093	
(53)	**XÃ CÔNG SƠN (gồm: xã Hải Yến, xã Hòa Cư, xã Công Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**427.939**	**119.691**	**20.709**	**568.339**	
1	Mã Văn Đại	10/05/1951	Nam	1,00	5	9	**6**	69		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Lộc Văn Biên	14/01/1969	Nam	0,90	14	8	**15**	176		101.088	47.385	6.318	154.791	
3	Hứa Văn Hiếu	14-10-2000	Nam	0,90	4	11	**5**	59		99.403	15.795	6.318	121.516	
4	Hứa Văn Ngoan	21/01/1963	Nam	0,90	20	0	**20**	240		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Lý Văn Thịnh	02/11/1985	Nam	1,15	13	9	**14**	165		129.168	56.511	8.073	193.752	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
6	Triệu Sáng Suẩn	11-11-1962	Nam	0,90	4	1	**4,5**	49		31.590	-	-	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(54)	**XÃ BA SƠN (gồm: xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Mẫu Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**806.411**	**254.826**	**48.438**	**1.109.675**	
1	Vy Văn Nhuận	16/9/1978	Nam	1,20	12	7	**13**	151		134.784	54.756	8.424	197.964	
2	Lộc Văn Tuyên	11-03-1982	Nam	1,20	13	8	**14**	164		134.784	58.968	8.424	202.176	
3	Dương Văn Lượng	22/01/1953	Nam	1,10	4	1	**4,5**	49		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
4	Nông Văn Trí	27/4/1982	Nam	1,10	12	9	**13**	153		123.552	50.193	7.722	181.467	
5	Triệu Tiến Quân	16-02-1993	Nam	1,10	8	9	**9**	105		123.552	34.749	7.722	166.023	
6	Dương Trùng Hình	06/02/1987	Nam	1,20	11	2	**11,5**	134		134.784	48.438	8.424	191.646	
7	Phạm Văn Mua	12-12-1948	Nam	1,10	7	1	**7,5**	85		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Dương Chằn Páo	12-12-1959	Nam	1,10	3	10	**4**	46		38.610	-	-	38.610	Hưu trí
9	Nông Văn Nắm	09-07-1994	Nam	1,10	1	7	**2**	19		39.125	7.722	7.722	54.569	
(55)	**PHƯỜNG TAM THANH (gồm: phường Tam Thanh, xã Hoàng Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**826.301**	**207.441**	**67.041**	**1.100.783**	
1	Hoàng Đình Vũ	19/12/1995	Nam	1,15	2	8	**3**	32		68.890	12.110	8.073	89.072	
2	Huỳnh Thị Tường	05-08-1958	Nữ	1,15	9	0	**9**	108		40.365	-	-	40.365	Hưu trí
3	Đặng Hoà	20-04-1956	Nam	1,00	3	10	**4**	46		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
4	Hoàng Minh Chiến	30/11/2003	Nam	1,10	1	2	**1,5**	14		28.829	5.792	7.722	42.342	
5	Hoàng Đức Cường	26-08-1954	Nam	1,25	8	5	**8,5**	101		43.875	-	-	43.875	Hưu trí
6	Nguyễn Trọng Đô	12-09-1966	Nam	1,20	3	3	**3,5**	39		42.120	-	-	42.120	Hưu trí
7	Nguyễn Đại Phi	05-10-1997	Nam	1,25	0	6	**0,5**	6		14.040	2.194	8.775	25.009	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
8	Phan Thanh Hoa	08-03-1991	Nữ	1,25	10	1	**10,5**	121		140.400	46.069	8.775	195.244	
9	Lưu Hải Vân	19-10-1970	Nữ	1,20	9	0	**9**	108	36	80.870	37.908	8.424	127.202	
10	Nguyễn Thị Lam	24/11/1975	Nữ	1,15	11	11	**12**	143		129.168	48.438	8.073	185.679	
11	Phùng Thị Thao	18-08-1981	Nữ	1,25	0	11	**1**	11		25.740	4.388	8.775	38.903	
12	Nông Thị Đào	09-01-1948	Nữ	1,20	20	1	**20,5**	241		42.120	-	-	42.120	Hưu trí
13	Vũ Đức Huy	16-07-1987	Nam	1,20	11	9	**12**	141		134.784	50.544	8.424	193.752	
(56)	**PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI (gồm: phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**308.178**	**111.706**	**16.848**	**436.732**	
1	Hoàng Văn Duyệt	20/06/1979	Nam	1,15	13	0	**13**	156		129.168	52.475	8.073	189.716	
2	Cao Văn Sơn	15/03/1964	Nam	1,10	19	6	**19,5**	234		38.610	-	-	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Nguyễn Thu Hà	21/05/1972	Nữ	1,25	13	3	**13,5**	159		140.400	59.231	8.775	208.406	
(57)	**PHƯỜNG KỲ LỪA (gồm: phường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Cao Lộc, các xã Hợp Thành, Gia Cát, Tân Liên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**1.889.176**	**469.287**	**127.764**	**2.486.228**	
1	Vũ Ngọc Bích	17-07-1955	Nữ	1,20	2	3	**2,5**	27		42.120	-	-	42.120	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Đinh Thị Viên	01/11/1959	Nữ	1,20	9	0	**9**	108		42.120	-	-	42.120	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
3	Nguyễn Thu Hoài	23/11/1989	Nữ	1,20	9	0	**9**	108		134.784	37.908	8.424	181.116	
4	Trần Thị Thu Hường	20/09/1985	Nữ	1,20	5	3	**5,5**	63		134.784	23.166	8.424	166.374	
5	Lê Thị Dung	25/12/1959	Nữ	1,15	9	1	**9,5**	109		40.365	-	-	40.365	Hưu trí
6	Lương Văn Thảo	15/07/1989	Nam	1,15	6	6	**6,5**	78		129.168	26.237	8.073	163.478	
7	Hoàng Văn Khánh	22/06/1978	Nam	1,00	8	4	**8,5**	100		112.320	29.835	7.020	149.175	
8	Đinh Thị Tâm	19/11/1991	Nữ	1,15	7	7	**8**	91		129.168	32.292	8.073	169.533	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
9	Chu Thanh Trang	12/11/1986	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		107.640	18.164	8.073	133.877	
10	Vi Văn Hưởng	16/02/1995	Nam	1,20	3	3	**3,5**	39		87.610	14.742	8.424	110.776	
11	Lành Văn Quang	12/01/1978	Nam	1,15	15	8	**16**	188		129.168	64.584	8.073	201.825	
12	Nông Thị Tuyến	20/10/1983	Nữ	1,00	4	0	**4**	48		89.856	14.040	7.020	110.916	
13	Hoàng Thị Lúa	13/04/1963	Nữ	1,15	4	3	**4,5**	51		40.365	-	-	40.365	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
14	Nông Văn Thông	30/03/1973	Nam	1,10	16	4	**16,5**	196		123.552	63.707	7.722	194.981	
15	Chu Thị Hợp	15/06/1990	Nữ	1,20	2	11	**3**	35		78.624	12.636	8.424	99.684	
16	Mông Văn Sláy	04/03/1995	Nam	1,00	4	0	**4**	48		89.856	14.040	7.020	110.916	
17	Nguyễn Thị Bình	10/08/1981	Nữ	1,15	18	7	**19**	223		129.168	76.694	8.073	213.935	
18	Lương La Thuấn	21/06/1993	Nam	1,15	4	9	**5**	57		122.710	20.183	8.073	150.965	
19	Vũ Hồ Khánh Vy	02/04/2002	Nữ	1,20	0	4	**0,5**	4		8.986	2.106	8.424	19.516	
20	Nguyễn Thị Kim Nguyên	13/03/1994	Nữ	1,20	4	4	**4,5**	52		116.813	18.954	8.424	144.191	
(58)	**PHƯỜNG ĐÔNG KINH (gồm: phường Đông Kinh, phường Vĩnh Trại, xã Mai Pha và xã Yên Trạch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**						**0**	0		**385.421**	**14.128**	**8.073**	**407.622**	
1	Đinh Quý Sùng	05/06/1954	Nam	1,15	14	8	**15**	176		40.365	-	-	40.365	Hưu trí
2	An Thị Thu	25/03/1952	Nữ	1,15	4	2	**4,5**	50		40.365	-	-	40.365	Hưu trí
3	Trương Anh Tuấn	06/11/1969	Nam	1,20	1	3	**1,5**	15		42.120	-	-	42.120	Hưu trí
4	Nguyễn Thị Thịnh	10/05/1957	Nữ	1,00	10	10	**11**	130		35.100	-	-	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
5	Nguyễn Văn Luật	28/02/1948	Nam	1,00	6	3	**6,5**	75		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
6	Nguyễn Duy Đãn	19/09/1966	Nam	1,15	8	3	**8,5**	99		40.365	-	-	40.365	Hưu trí

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số (làm tròn)	Ghi chú
					Năm	*Tháng*				trợ cấp một lần	trợ cấp cho mỗi năm công tác	trợ cấp tìm việc làm		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=12+13+14*	*(16)*
7	Hoàng Thanh Chín	13/04/1954	Nam	1,00	6	11	**7**	83		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
8	Nguyễn Văn Sang	05/09/1962	Nam	1,00	8	3	**8,5**	99		35.100	-	-	35.100	Hưu trí
9	Vi Thị Thu	21/01/1976	Nữ	1,15	3	2	**3,5**	38		81.806	14.128	8.073	104.007	